

UBND TỈNH BẠC LIÊU
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SXD-QLXD
V/v công bố chỉ số giá xây
dựng tháng 9 năm 2024 trên
địa bàn tỉnh Bạc Liêu

Bạc Liêu, ngày tháng năm 2024

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Giao thông Vận tải;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ủy quyền công bố hệ thống giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Sở Xây dựng Bạc Liêu công bố giá chỉ số giá xây dựng tháng 9 năm 2024 để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn cụ thể./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT; QLXD; TA (18).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lâm Tú Thanh

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẠC LIÊU

I. Các căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ V/v: Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng V/v: hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng V/v: hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Thông tư 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng V/v: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Quyết định số 91/QĐ-SXD ngày 27/12/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Bạc Liêu Về việc công bố giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu năm 2023;
- Thông báo giá vật liệu xây dựng của tỉnh Bạc Liêu tháng 09 năm 2024;
- Các tài liệu khác có liên quan;

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (*công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn*) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến

động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (*đối với các dự án sản xuất, kinh doanh*).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng tại Bảng 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (*chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng*).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 09 năm 2024 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (*gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020*). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

6. Phần chỉ số giá được công bố cho tháng 09 năm 2024 chỉ mang ý nghĩa thống kê làm số liệu tham khảo.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẠC LIÊU

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 09/2024 so với |
|----------|---|------------------------------------|
| | | Năm gốc 2020 |
| 1 | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | |
| 1.1 | Công trình nhà ở | 118,66 |
| 1.2 | Công trình giáo dục | 117,53 |
| 1.3 | Công trình văn hóa | 120,91 |
| 1.4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 117,11 |
| 1.5 | Công trình y tế | 120,28 |
| 2 | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | |
| 2.1 | Đường dây | 119,63 |
| 2.2 | Trạm biến áp | 117,37 |
| 3 | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | |
| 3.1 | Công trình đường bê tông xi măng | 116,39 |
| 3.2 | Công trình đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 124,37 |
| 3.3 | Công trình cầu bê tông xi măng | 119,61 |
| 4 | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | |
| 4.1 | Tường chắn bê tông cốt thép, kè | 124,52 |
| 4.2 | Cống bê tông | 120,70 |
| 5 | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | |
| 5.1 | Công trình mạng cấp nước | 110,05 |
| 5.2 | Công trình mạng thoát nước | 109,88 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẠC LIÊU

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 09/2024 so với |
|----------|---|------------------------------------|
| | | Năm gốc 2020 |
| 1 | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | |
| 1.1 | Công trình nhà ở | 119,35 |
| 1.2 | Công trình giáo dục | 119,15 |
| 1.3 | Công trình văn hóa | 121,72 |
| 1.4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 118,56 |
| 1.5 | Công trình y tế | 121,11 |
| 2 | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | |
| 2.1 | Đường dây | 121,45 |
| 2.2 | Trạm biến áp | 121,38 |
| 3 | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | |
| 3.1 | Công trình đường bê tông xi măng | 117,24 |
| 3.2 | Công trình đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 125,36 |
| 3.3 | Công trình cầu bê tông xi măng | 120,30 |
| 4 | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | |
| 4.1 | Tường chắn bê tông cốt thép, kè | 125,89 |
| 4.2 | Cống bê tông | 121,36 |
| 5 | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | |
| 5.1 | Công trình mạng cấp nước | 110,61 |
| 5.2 | Công trình mạng thoát nước | 114,95 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẠC LIÊU

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT | Loại công trình | Chỉ số giá tháng 09/2024 so với | | |
|----------|---|---------------------------------|-----------|--------|
| | | Năm gốc 2020 | | |
| | | Vật liệu | Nhân công | Máy TC |
| 1 | CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG | | | |
| 1.1 | Công trình nhà ở | 120,32 | 117,51 | 113,10 |
| 1.2 | Công trình giáo dục | 120,26 | 117,51 | 112,05 |
| 1.3 | Công trình văn hóa | 123,20 | 117,51 | 114,32 |
| 1.4 | Trụ sở cơ quan, văn phòng | 119,59 | 117,51 | 109,43 |
| 1.5 | Công trình y tế | 122,58 | 117,51 | 112,47 |
| 2 | CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP | | | |
| 2.1 | Đường dây | 122,60 | 117,51 | 115,62 |
| 2.2 | Trạm biến áp | 122,12 | 117,51 | 117,24 |
| 3 | CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG | | | |
| 3.1 | Công trình đường bê tông xi măng | 117,23 | 117,51 | 115,07 |
| 3.2 | Công trình đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 126,78 | 117,51 | 114,87 |
| 3.3 | Công trình cầu bê tông xi măng | 123,91 | 117,51 | 110,05 |
| 4 | CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | | |
| 4.1 | Tường chắn bê tông cốt thép, kè | 126,53 | 117,51 | 116,72 |
| 4.2 | Cống bê tông | 123,10 | 117,51 | 112,49 |
| 5 | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | |
| 5.1 | Công trình hệ thống đường ống cấp nước | 106,99 | 117,51 | 112,76 |
| 5.2 | Công trình mạng thoát nước | 114,53 | 117,51 | 112,14 |

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẠC LIÊU

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu | Chỉ số giá tháng 09/2024 so với |
|-----|---------------------------|------------------------------------|
| | | Năm gốc 2020 |
| 1 | Xi măng | 104,12 |
| 2 | Cát xây dựng | 162,43 |
| 3 | Đá xây dựng | 107,78 |
| 4.1 | Gạch xây thông thường | 126,05 |
| 4.2 | Gạch không nung | 116,46 |
| 5 | Gỗ xây dựng | 112,55 |
| 6 | Thép | 130,48 |
| 7 | Nhựa đường | 121,73 |
| 8 | Gạch lát | 123,91 |
| 9 | Vật liệu tấm lợp, bao che | 108,51 |
| 10 | Kính xây dựng | 100,00 |
| 11 | Sơn và vật liệu sơn | 105,69 |
| 12 | Vật tư ngành điện | 122,03 |
| 13 | Vật tư đường ống nước | 100,00 |
| 14 | Dầu Diezel | 145,36 |
| 15 | Xăng | 135,51 |